

**XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHỈ TIÊU VÀ CÔNG THỨC ĐÁNH GIÁ  
QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HÓA Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**  
BUILDING A SYSTEM OF CRITERIA AND FORMULAS TO EVALUATE THE  
URBANIZATION PROCESS IN VIETNAM

**Phạm Đỗ Văn Trung**

*Trường ĐH Sư Phạm TPHCM*

Email: khoadiahcm@gmail.com

**TÓM TẮT**

Quá trình đô thị hóa diễn ra lâu dài với những đặc điểm đa dạng về không gian và thời gian, nên việc lượng hóa quá trình này rất phức tạp. Hiện nay, các tài liệu thường sử dụng các chỉ tiêu về dân số để đánh giá quá trình đô thị hóa. Tuy nhiên, do nội dung đô thị hóa rất đa dạng và phong phú, nên chúng tôi đề xuất hệ thống gồm 22 chỉ tiêu và công thức đánh giá quá trình đô thị hóa trên 3 khía cạnh chính: kinh tế - xã hội, cơ sở hạ tầng và dân số đô thị.

**Từ khóa:** đô thị hóa, định lượng, chỉ tiêu, kinh tế - xã hội, cơ sở hạ tầng, dân số đô thị.

**ABSTRACT**

Urbanization's quantification is very complex because of its diversity in *space and time characteristics*. In documents, urbanization process is often evaluated by population indicators; however, its contents are very copious. So we propose the 22 criterion and formula system to quantify the process in three main fields: socio – economic indicator, urban infrastructure and urban population, which measures urbanization more exactly in the context of Vietnam.

**Key words:** urbanization, quantification, criteria, socio – economic indicator, urban infrastructure, urban population.

**1. Đặt vấn đề**

Đô thị hóa (ĐTH) là quá trình kinh tế - xã hội khách quan và tất yếu trong lịch sử phát triển nhân loại. Quá trình ĐTH diễn ra lâu dài với những đặc điểm đa dạng về không gian (tự nhiên, kinh tế, văn hóa, xã hội... ) và thời gian nên quan niệm ĐTH ở từng giai đoạn cũng rất khác nhau. Do vậy, lượng hóa quá trình ĐTH rất phức tạp.

Hiện nay, các tài liệu thường sử dụng những chỉ tiêu về dân số để đánh giá quá trình ĐTH. Tuy nhiên, do nội dung ĐTH rất đa dạng và phong phú, nên chúng tôi đề xuất hệ thống tiêu chí và công thức đánh giá quá trình ĐTH, đồng thời bổ sung một công cụ định lượng ĐTH với tính năng đầy đủ hơn.

**2. Nội dung**

**2.1. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá đô thị hóa**

ĐTH là một phạm trù kinh tế - xã hội (KT

– XH), là quá trình chuyển hóa và vận động phức tạp mang tính quy luật diễn ra trên quy mô toàn cầu, mang tính chất đặc trưng của sự phát triển xã hội trong thời hiện đại. Mặc dù còn nhiều quan điểm khác nhau về ĐTH nhưng nhìn chung các nhà nghiên cứu đều thống nhất với nhau rằng ĐTH là vấn đề mang tính tất yếu khách quan và phổ quát. Đó là sự chuyển đổi mạnh mẽ, sâu sắc và toàn diện trên tất cả các lĩnh vực từ dân số, kinh tế, xã hội – văn hóa – lối sống và không gian,... từ (kiểu) nông thôn sang (kiểu) thành thị.

Hiện nay, các nhà nghiên cứu thường dùng các chỉ tiêu sau để đánh giá ĐTH: quy mô dân số thành thị, tỉ lệ thị dân, tốc độ tăng dân số thành thị, mật độ đô thị. Các chỉ tiêu trên đảm bảo phản ánh những thay đổi cơ bản quá trình ĐTH nhưng không bao quát được quá trình này, chưa hoàn toàn định lượng ĐTH ở những khía cạnh như tương ứng với sự thay đổi về số lượng, tỉ lệ,

tốc độ thì ĐTH diễn biến ra sao; cũng như chưa loại bỏ được yếu tố phong trào, hành chính trong quá trình ĐTH ở nước ta trong thời gian qua.

Trong lịch sử của mình, ĐTH Việt Nam diễn ra chậm chạp và nhiều biến động. Khoảng hai thập niên gần đây, ĐTH bắt đầu khởi sắc, nổi bật ở một số đô thị lớn và trung bình có điều kiện phát triển kinh tế và tụ cư thuận lợi. Tuy nhiên, Việt Nam còn đang ở giai đoạn đầu ĐTH nên quá trình này để lại nhiều “vết dấu” rõ nét nhất thông qua những thay đổi về số dân, hạ tầng đô thị và một số khía cạnh KT – XH đô thị. Vì vậy, trên cơ sở quan niệm, đặc điểm ĐTH ở Việt Nam và các văn bản pháp lí liên quan về phân loại, phân cấp quản lí, quy hoạch, xây dựng,... đô thị [1], [2], [3], chúng tôi xây dựng hệ thống tiêu chí và công thức để đánh giá ĐTH ở Việt Nam hiện nay dựa trên 3 trụ cột: kinh tế - xã hội, cơ sở hạ tầng và dân số đô thị.

#### 2.1.1. Nhóm chỉ tiêu 1 (Kinh tế - xã hội - U1)

Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của đô thị phản ánh một số khía cạnh cơ bản về quy mô, trình độ phát triển kinh tế, mức sống của cư dân đô thị. Nội dung KT - XH rất quan trọng trong đánh giá ĐTH, các chỉ tiêu này phản ánh chất lượng, nội dung ĐTH. Đặc biệt, tỉ lệ lao động phi nông nghiệp là chỉ tiêu hàng đầu của quá trình chuyển đổi nông thôn – thành thị, là yêu cầu thiết yếu trong quá trình ĐTH. Căn cứ vào nhóm chỉ tiêu này giúp nhận diện quá trình ĐTH chân thực hơn, tránh hiện tượng “đô thị hóa giả tạo” hay “đô thị hóa - hành chính”.(Xem cụ thể Bảng 1.1)

#### 2.1.2. Nhóm chỉ tiêu 2 (Cơ sở hạ tầng đô thị - U2)

Cơ sở hạ tầng đô thị phản ánh “bộ mặt” ĐTH. Dân số đô thị tăng nhanh, yêu cầu chất lượng cuộc sống ngày càng cao gây nhiều sức ép lên hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị. Bên cạnh đó, nâng cấp, phát triển hạ tầng đô thị còn là nhân tố tạo thị hiệu quả và cần thiết trong giai đoạn đầu ĐTH. Vì vậy, đánh giá nội dung cơ sở hạ tầng đô thị giúp nhận diện cả khía cạnh hình thức và

chất lượng ĐTH. Cơ sở hạ tầng đô thị bao gồm cơ sở hạ tầng xã hội và cơ sở hạ tầng kĩ thuật với rất nhiều khía cạnh biểu hiện. Trong đề tài này chúng tôi chọn đánh giá 5 nội dung cơ bản về: giao thông, nhà ở, cấp - thoát nước, vệ sinh môi trường – cây xanh và thông tin liên lạc. (Xem cụ thể Bảng 1.1)

#### 2.1.3. Nhóm chỉ tiêu 3 (Dân số đô thị - U3)

Trong điều kiện ĐTH của nước ta hiện nay, ĐTH phải gắn liền với nội dung gia tăng dân số đô thị. Trong thực tiễn quá trình ĐTH ở nước ta, nhiều đô thị gia tăng dân số rất nhanh bằng cách mở rộng địa giới hành chính (quá mức). Vì vậy, bên cạnh chỉ tiêu quy mô dân số đô thị, chúng tôi chọn nội dung mật độ dân số đô thị và tỉ lệ thị dân như một yếu tố cần thiết để đảm bảo phản ánh ĐTH sát thực.

### 2.2. Phương pháp tính

Trên cơ sở phân loại đô thị của Chính phủ, chúng tôi mô tả quá trình ĐTH ở Việt Nam trải qua 18 bậc để đảm bảo phản ánh được những thay đổi của đô thị trong quãng thời gian ngắn. Mỗi chỉ tiêu được chia thành 18 bậc với giá trị tham chiếu tương ứng được nội suy từ các quy định của chính phủ cho từng loại đô thị (xem [1], [2]). Riêng giá trị tham chiếu của chỉ tiêu **Tỉ trọng GDP phi nông nghiệp (%)** được xây dựng trên cơ sở tương quan với chỉ tiêu **Tỉ lệ lao động phi nông nghiệp (%)** (xem Bảng 1). Phương pháp chấm điểm được lựa chọn với mỗi bậc tương ứng một điểm (1 điểm).

**Bảng 1. Phân bậc và giá trị tham chiếu hệ thống chỉ tiêu đánh giá quá trình đô thị hóa**

Chi tiêu		Đơn vị	Bậc																	
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
<b>U1</b>	1	ti đồng /năm	10- <13,5	13,5- <17	17- <20	20- <27	27- <34	34- <40	40- <60	60- <80	80- <100	100- <230	230- <360	360- <500	500- <650	650- <800	800- <1000	1000- <1500	1500- <2000	>= 2000
	2	%	65,0- <67	67- <69	69- <71	71- <73	73- <75	75- <77	77- <79	79- <81	81- <83	83- <85	85- <87	87- <89	89- <91	91- <93	93- <95	95- <97	97- <99	>= 99
	3	Lần	0,35- <0,5	0,5- <0,6	0,6- <0,7	0,7- <0,96	0,96- <1,23	1,23- <1,5	1,5- <1,66	1,66- <1,83	1,83- <2,0	2,0- <2,16	2,16- <2,33	2,33- <2,5	2,5- <2,66	2,66- <2,83	2,83- <3,0	3,0- <4,0	4,0- <5,0	>= 5,0
	4	%	4,0- <4,3	4,3- <4,6	4,6- <5,0	5,0- <5,3	5,3- <5,6	5,6- <6	6- <6,3	6,3- <6,6	6,6- <7	7- <7,7	7,7- <8,4	8,4- <9	9- <9,3	9,3- <9,6	9,6- <10	10- <10,5	10,5- <11,0	>= 11,0
	5	%	16,4- <17	15,7- <16,4	15- <15,7	14- <15	13- <14	12- <13	11,4- <12	10,7- <11,4	10- <10,7	9,6- <10	9,3- <9,6	9,0- <9,3	8,3- <9,0	7,6- <8,3	7,0- <7,6	<7,0- <6,5	6,5- <6,0	= < 6,0
	6	%	65,0- <66,7	66,7- <68,4	68,4- <70,0	70,0- <71,7	71,7- <73,4	73,4- <75,0	75,0- <76,7	76,7- <78,4	78,4- <80,0	80,0- <82	82- <84	84- <86	86- <87	87- <88	88- <91	91- <93,5	93,5- <96	>= 96
<b>U2</b>	1	%	50,0- <52,7	52,7- <55,4	55,4- <58,1	58,1- <60,8	60,8- <63,5	63,5- <66,2	66,2- <68,9	68,9- <71,6	71,6- <74,3	74,3- <77,0	77,0- <79,7	79,7- <82,5	82,5- <85,3	85,3- <88,1	88,1- <91,0	91,0- <94,0	94,0- <97,0	>= 97,0
	2	%	11,0- <16,0	16,0- <16,5	16,6- <17,0	17,0- <17,7	17,7- <18,4	18,4- <19,0	19,0- <20,0	20,0- <21,0	21,0- <22,0	22,0- <22,7	22,7- <23,4	23,4- <24,0	24,0- <24,3	24,3- <24,6	24,6- <25,0	25,0- <25,3	25,3- <25,6	>= 25,6
	3	Km/km <sup>2</sup>	3,0- <3,15	3,15- <3,3	3,3- <3,5	3,5- <3,65	3,65- <3,8	3,8- <4,0	4,0- <4,15	4,15- <4,3	4,3- <4,5	4,5- <4,65	4,65- <4,8	4,8- <5,0	5,0- <5,15	5,15- <5,3	5,3- <5,5	5,5- <5,65	5,65- <5,8	>= 5,8
	4	%	>0- <0,3	0,3- <0,6	0,6- <1,0	1,0- <1,3	1,3- <1,6	1,6- <2,0	2,0- <2,7	2,7- <3,4	3,4- <4,0	4,0- <4,7	4,7- <5,4	5,4- <6,0	6,0- <7,3	7,3- <8,6	8,6- <10,0	10,0- <12,0	12,0- <14,0	>= 14,0
	5	lít/người /ngày	80,0- <81,5	81,5- <83,0	83,0- <85,0	85,0- <86,5	86,5- <88,0	88,0- <90,0	90,0- <93,0	93,0- <96,0	96,0- <100	100- <107	107- <114	114- <120	120- <130	130- <140	140- <150	150- <160	160- <170	>= 170

	6	%	50,0 - <52,7	52,7- <55,4	55,4- <58,1	58,1- <60,8	60,8- <63,5	63,5- <66,2	66,2- <68,9	68,9- <71,6	71,6- <74,3	74,3- <77,0	77,0- <79,7	79,7- <82,5	82,5- <85,3	85,3- <88,1	88,1- <91,0	91,0- <94,0	94,0- <97,0	>= 97,0
	7	Km/km <sup>2</sup>	2,5- <3,0	3,0- <3,25	3,25- <3,5	3,5- <3,65	3,65- <3,8	3,8- <4,0	4,0- <4,15	4,15- <4,3	4,3- <4,5	4,5- <4,65	4,65- <4,8	4,8- <5,0	5,0- <5,15	5,15- <5,3	5,3- <5,5	5,5- <5,65	5,65- <5,8	>= 5,8
	8	%	20- <23	23- <26	26- <30	30- <40	40- <50	50- <60	60- <63	63- <66	66- <70	70- <73	73- <76	76- <80	80- <81,5	81,5- <83	83- <85,0	85- <86,5	86,5- <88	>= 88
	9	Kwh /người /năm	250- <283	283- <316	316- <350	350- <470	470- <590	590- <700	700- <733	733- <766	766- <800	800- <833	833- <866	866- <900	900- <933	933- <966	966- <1000	1000- <1050	1050- <1100	>= 1100
	10	Máy/ 100người	4,0- <4,7	4,7- <5,4	5,4- <6,0	6,0- <6,3	6,3- <6,6	6,6- <7,0	7,0- <7,3	7,3- <7,6	7,6- <8,0	8,0- <8,3	8,3- <8,6	8,6- <9,0	9,0- <9,3	9,3- <9,6	9,6- <10	10- <10,3	10,3- <10,6	>= 10,6
	11	m <sup>2</sup> /người	5,0- <7,0	7,0- <7,5	7,5- <8,0	8,0- <8,7	8,7- <9,4	9,4- <10	10- <10,7	10,7- <11,4	11,4- <12	12- <12,7	12,7- <13,4	13,4- <14	14- <14,3	14,3- <14,6	14,6- <15	15- <15,3	15,3- <15,6	>= 15,6
	12	%	65- <70	70- <75	75- <80	80- <83	83- <86	86- <90	90- <91	91- <92	92- <93	93- <94	94- <95	95- <96	96- <97	97- <98	98- <99	99- <100	100	100
<b>U3</b>	1	Ngàn người	1,6 - <7,7	7,7 - <13,8	13,8 - <20	20 - <33	33 - <47	47 - <60	60 - <80	80 - <100	100 - <120	120 - <246	246 - <373	373 - <400	400 - <933	933 - <1500	1500 - <2000	2000 - <2500	2500- <3000	>= 3000
	2	1000 người /km <sup>2</sup>	4,0- <4,7	4,7- <5,4	5,4- <6,0	6,0- <6,7	6,7- <7,4	7,4- <8,0	8,0- <8,7	8,7- <9,4	9,4- <10	10- <10,7	10,7- <11,4	11,4- <12	12- <13	13- <14	14- <15	15- <16	16- <17	>= 17
	3	%	50,0- <52,7	52,7- <55,4	55,4- <58,1	58,1- <60,8	60,8- <63,5	63,5- <66,2	66,2- <68,9	68,9- <71,6	71,6- <74,3	74,3- <77,0	77,0- <79,7	79,7- <82,5	82,5- <85,3	85,3- <88,1	88,1- <91,0	91,0- <94,0	94,0- <97,0	>= 97,0
	4	%	1,2- <1,27	1,27- <1,34	1,34- <1,4	1,4- <1,47	1,47- <1,54	1,54- <1,6	1,6- <1,67	1,67- <1,74	1,74- <1,8	1,8- <1,87	1,87- <1,94	1,94- <2,0	2,0- <2,07	2,07- <2,14	2,14- <2,2	2,2- <2,27	2,27- <2,34	>= 2,34

**Chú thích chỉ tiêu:****I. Nhóm chỉ tiêu 1 (U1)**

1. Tổng thu ngân sách trên địa bàn
2. Tỷ trọng GDP phi nông nghiệp
3. Thu nhập bình quân đầu người
4. Tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình năm
5. Tỷ lệ hộ nghèo
6. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp

**II. Nhóm chỉ tiêu 2 (U2)**

1. Tỷ lệ nhà ở kiên cố, khá kiên cố và bán kiên cố so với tổng quỹ nhà
2. Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị
3. Mật độ đường chính (đường rải nhựa)
4. Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng tối thiểu
5. Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt
6. Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch
7. Mật độ đường ống thoát nước chính
8. Tỷ lệ nước bẩn được thu gom và xử lý
9. Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt
10. Bình quân số máy điện thoại trên 100 dân
11. Đất cây xanh toàn đô thị
12. Tỷ lệ rác và các chất thải rắn được thu gom, xử lý

**III. Nhóm chỉ tiêu 3 (U3)**

1. Quy mô dân số
2. Mật độ dân số
3. Tỷ lệ thị dân
4. Tốc độ tăng dân số hàng năm.

- ❖ Điểm tổng hợp mỗi nhóm chỉ tiêu được tính bằng công thức sau:

$$U_j = \frac{\sum_{i=1}^n Y_i - \sum_{i=1}^n X_i}{n}, j = \overline{1,3} \quad (1)$$

**Trong đó:**

**U<sub>1</sub>:** Điểm trung bình nhóm chỉ tiêu 1 (Kinh tế - xã hội);

**U<sub>2</sub>:** Điểm trung bình nhóm chỉ tiêu 2 (Cơ sở hạ tầng);

**U<sub>3</sub>:** Điểm trung bình nhóm chỉ tiêu 3 (Dân số đô thị);

**Y<sub>i</sub>:** Điểm chỉ tiêu thứ *i* thuộc nhóm chỉ tiêu *j* năm cuối;

**X<sub>i</sub>:** Điểm chỉ tiêu thứ *i* thuộc nhóm chỉ tiêu *j* năm đầu;

*n*: số chỉ tiêu.

❖ Vì giá trị tất cả các chỉ tiêu phản ánh quá trình ĐTH có thể không thu thập được tại cùng một thời điểm. Trong khi đó, tốc độ ĐTH nhanh hay chậm lại tỉ lệ nghịch với thời gian nghiên cứu và tỉ lệ thuận với mức độ tăng thêm của giá trị chỉ tiêu. Ngoài ra, vì có thể nhiều chỉ tiêu đạt ngưỡng giá trị cao nhất trước thời điểm “năm cuối” trong khi phương pháp này không cho phép nội suy để cộng thêm điểm khi chỉ tiêu vượt ngưỡng nên “năm cuối” được sử dụng trong công thức (1) được tính tại thời điểm đầu tiên chỉ tiêu đạt ngưỡng cao nhất. Thời gian nghiên cứu được tính bằng công thức sau:

$$T_j = \frac{\sum_{i=1}^n Y_i - \sum_{i=1}^n X_i}{n}, j = \overline{1,3} \quad (2)$$

**Trong đó:**

**T<sub>1</sub>:** Số năm nghiên cứu trung bình nhóm chỉ tiêu 1;

**T<sub>2</sub>:** Số năm nghiên cứu trung bình nhóm chỉ tiêu 2;

**T<sub>3</sub>:** Số năm nghiên cứu trung bình nhóm chỉ tiêu 3;

**Y<sub>i</sub>:** Năm cuối chỉ tiêu thứ *i* thuộc nhóm chỉ tiêu *j*;

**X<sub>i</sub>:** Năm đầu chỉ tiêu thứ *i* thuộc nhóm chỉ tiêu *j*;

*n*: số chỉ tiêu.

- ❖ Kết quả

- Tốc độ quá trình ĐTH được tính bằng công thức sau:

$$r = \frac{\overline{U}_j}{T_j} \quad (3)$$

**Trong đó:**

**r:** Tốc độ đô thị hóa;

$\overline{U}_j$ : Điểm tổng hợp trung bình nội dung nghiên cứu;

$T_j$ : Số năm trung bình thời gian nghiên cứu;

- Kết luận:

$r \geq 0,33$  : ĐTH diễn ra nhanh;

$0,33 > r \geq 0,25$  : ĐTH diễn ra khá nhanh;

$0,25 > r \geq 0,2$  : ĐTH diễn ra bình thường;

$0,2 > r \geq 0,14$  : ĐTH diễn ra chậm;

$0,14 > r$  : ĐTH diễn ra rất chậm.

**2.3. Vận dụng**

Trong thời gian qua, tôi đã sử dụng phương pháp này để đánh giá quá trình ĐTH thành phố Cần Thơ, (nội dung này tôi sẽ trình bày đầy đủ trong một bài báo khác). Trong phạm

*Bảng 2. Bảng tổng hợp quá trình ĐTH thành phố Cần Thơ (1999-2009)*

	Chỉ tiêu (điểm)				Thời gian (năm)				Tốc độ (điểm/năm)			
	U1	U2	U3	U	T1	T2	T3	T	R1	R2	R3	R
<b>1999 - 2009</b>	3,83	3,12	1,00	<b>2,65</b>	8,00	9,50	8,25	<b>8,58</b>	0,48	0,33	0,12	<b>0,31</b>

vi bài báo này, tôi xin giới thiệu một số kết quả

Qua Bảng 2, trong giai đoạn 1999 – 2009, những nội dung kinh tế - xã hội (U1) và hạ tầng đô thị (U2) của thành phố Cần Thơ phát triển rất nhanh chóng, trong khi đó, mặc dù số dân đô thị thành phố Cần Thơ tăng lên rất nhiều nhưng chủ yếu do mở rộng địa giới hành chính khu vực đô thị nên điểm số của nhóm chỉ tiêu dân số đô thị (U3) tăng lên không đáng kể. Bên cạnh đó, thời gian nghiên cứu của nhóm T1 và T3 nhỏ chứng tỏ điểm số những nội dung này đã ở mức cao và nhiều chỉ tiêu vượt ngưỡng cao nhất trước năm 2009. Tuy nhiên, thời gian nghiên cứu nhóm T2 cho thấy thành phố Cần Thơ cần phấn đấu rất nhiều trong công tác xây dựng, phát triển và hoàn thiện hạ tầng đô thị. Nhìn chung, tốc độ ĐTH thành phố Cần Thơ giai đoạn 1999 – 2009 diễn ra khá nhanh tuy nhiên không đều giữa 3 nội dung: kinh tế - xã hội, hạ tầng đô thị và dân số đô thị.

#### 2.4. Bình luận

Hệ thống chỉ tiêu này đảm bảo những nội dung cơ bản của quá trình ĐTH trong điều kiện Việt Nam hiện nay. Sử dụng hệ thống chỉ tiêu và các công thức này chúng ta không chỉ đánh giá tổng quát quá trình ĐTH mà thông qua hoạt động phân tích tương quan giữa các nhóm chỉ tiêu, nội bộ trong mỗi nhóm chỉ tiêu,... giúp chúng ta nhận diện ĐTH một cách chi tiết cũng như nhanh chóng phát hiện những bất cập

như sau:

ở địa bàn nghiên cứu. Mặc dù số lượng chỉ tiêu, giá trị tham chiếu của mỗi chỉ tiêu có thể thay đổi song các công thức (1), (2) và (3) vẫn đảm bảo quan điểm tổng hợp trong đánh giá quá trình ĐTH.

#### 3. Kết luận

ĐTH là quá trình tổng hợp, đa diện và thay đổi theo thời gian. Vì vậy, đánh giá quá trình ĐTH chỉ bởi tiêu chí dân số không đảm bảo tổng quát quá trình này.

Chúng tôi dựa vào đặc thù của quá trình ĐTH ở Việt Nam, các tài liệu đã được nghiên cứu, các văn bản quy phạm pháp luật,... để xây dựng hệ thống 22 tiêu chí thuộc 3 nhóm nội dung: dân số đô thị, kinh tế - xã hội và cơ sở hạ tầng đô thị và công thức để đánh giá quá trình ĐTH ở cấp độ quốc gia và đô thị.

Trên cơ sở kết quả thang điểm đánh giá, chúng ta không chỉ nhận xét toàn diện quá trình ĐTH mà còn có thể tiến hành đánh giá từng nội dung ĐTH cũng như chất lượng ĐTH.

Có thể có nhiều ý kiến tranh luận về tính hợp lý của hệ thống chỉ tiêu và công thức đánh giá ĐTH, nhưng trong phạm vi nghiên cứu của bài báo, chúng tôi mong muốn đóng góp thêm công cụ nhằm lượng hóa quá trình ĐTH một cách đầy đủ hơn trong điều kiện của Việt Nam hiện nay.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ban tổ chức - cán bộ chính phủ - Bộ xây dựng (2002), *Thông tư liên tịch 02/2002/TTLT – BXD-BTCCBCP “Hướng dẫn về phân loại đô thị và cấp quản lý đô thị”*.
- [2] Bộ Xây dựng (2009), *Thông tư 34 /2009/TT-BXD “Quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ về việc Phân loại đô thị”*.
- [3] Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam (2009), *Nghị định 42/2009/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ về việc phân loại và phân cấp quản lý đô thị*.
- [4] Đàm Trung Phùng (2005), *Đô thị Việt Nam*, NXB Xây dựng, Hà Nội.
- [5] Trương Quang Thao (2003), *Đô thị học - Những khái niệm mở đầu*, NXB Xây dựng, Hà Nội.
- [6] Nguyễn Việt Thịnh, Đỗ Thị Minh Đức (2009), *Giáo trình Địa lý Kinh tế - Xã hội Việt Nam*

*(tập 1: Phần đại cương)*, NXB Giáo Dục, Việt Nam, Hà Nội.